

Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam

Situation and some solutions to improve the efficiency of State management of foreign direct investment (FDI) in Vietnam

Nguyễn Thanh Cai

Trường Đại học Bình Dương

Email: ntcgai@bdu.edu.vn

Tóm tắt: Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 diễn ra mạnh mẽ, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, trong lúc nguồn vốn tích lũy trong nước còn hạn chế, các nước đều cần phải thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển giao khoa học và công nghệ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Bằng phương pháp thu thập dữ liệu đã được công bố, thống kê, phân tích, tổng hợp, liên hệ so sánh, bài viết đánh giá thực trạng công tác thu hút và quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020, chỉ ra những tồn tại hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn sắp đến.

Từ khóa: *Đầu tư; Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Thu hút vốn đầu tư*

Abstract: In the trend of international economic globalization and the strong scientific and technological revolution 4.0, for developing countries like Vietnam, while the accumulated capital in the country is still limited, all countries are It is necessary to attract investment capital from abroad to meet the investment demand for production and business development, transfer of science and technology, accelerate economic growth, create jobs and increase economic growth income for workers. By collecting published data, statistics, analysis, synthesis, comparison, the article assesses the current situation of attraction and state management of foreign direct investment in Vietnam in the period 2010-2020, points out shortcomings, and on that basis proposes some solutions. practical to improve the efficiency of foreign direct investment management in the coming period.

Keywords: *Attract investment; Foreign Direct Investment (FDI); Investment*

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tiếng Anh: *Foreign Direct Investment*, viết tắt là *FDI*) là hoạt động đầu tư do các tổ chức kinh tế, cá nhân ở quốc gia nào đó tự mình hoặc kết hợp với các tổ chức kinh tế, cá nhân của một nước khác tiến hành bỏ vốn bằng tiền hoặc tài sản vào

nước sở tại dưới một hình thức đầu tư nhất định, nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và các quyền lợi khác của nhà đầu tư.

Kể từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986, quan hệ hợp tác kinh tế, trong đó bao gồm hợp tác về đầu tư đã phát triển mạnh mẽ. Trong hơn 35 năm qua, đầu tư nước ngoài, đặc biệt là

đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một nguồn lực đầu tư quan trọng, có vai trò to lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam. Nguồn lực vốn, kỹ thuật, công nghệ từ đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đã đóng góp rất lớn vào quy mô tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm, tăng thu cho Ngân sách Nhà nước và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế-xã hội trong thời gian qua.

Tuy nhiên, bên những thành quả quan trọng nêu trên, xét về xu hướng trong những năm gần đây, hoạt động đầu tư FDI đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như: Gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, trốn thuế, chuyển giá, trả công lao động thấp, cơ cấu đầu tư bất hợp lý giữa các ngành nghề và vùng miền. Cùng với đó, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý đầu tư FDI của nhà nước vẫn còn nhiều bất cập, chậm được khắc phục. Đặc biệt, dòng vốn đầu tư này có dấu hiệu chững lại do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 và tác động của cuộc cạnh tranh thu hút FDI với các nước trong khu vực.

Trong giai đoạn 2021-2030, để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội và giảm nghèo bền vững, đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục gia tăng quy mô và tốc độ thu hút đầu tư FDI cùng với việc phát huy vai trò tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP và lan tỏa, thu hút, kích thích đầu tư của các thành phần kinh tế khác trong nước. Do đó, bài viết tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác thu hút và quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2010-

2020, chỉ ra những tồn tại hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn sắp đến.

2. Một số vấn đề về đầu tư nước ngoài và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

2.1. Đặc điểm của FDI

FDI có những đặc điểm chủ yếu sau: Một, do chủ thể là tư nhân nên FDI có mục đích ưu tiên hàng đầu là lợi nhuận. Hai, các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỉ lệ vốn tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tùy theo quy định của luật pháp từng nước mới giành được quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư. Ba, tỷ lệ phân chia lợi nhuận tùy thuộc vào tỉ lệ đóng góp của các bên trong vốn điều lệ hoặc vốn pháp định, đồng thời lợi nhuận và rủi ro cũng được phân chia dựa theo tỉ lệ này. Bốn, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, quy mô đầu tư cũng như áp dụng công nghệ và tự chịu trách nhiệm về lỗi lầm. Vì vậy, không có những ràng buộc về chính trị, không có gánh nặng về nợ nần cho nền kinh tế nước nhận đầu tư. Năm, FDI thường kèm theo chuyển giao công nghệ tiên tiến cho các nước tiếp nhận đầu tư, nước chủ nhà có thể tiếp nhận được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý hiện đại của chủ đầu tư FDI.

2.2. Vai trò và tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư

Một, FDI bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, góp phần làm tăng thu ngân sách quốc gia và tăng nguồn hàng xuất khẩu. Hai, FDI chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước đầu tư sang nước tiếp nhận đầu tư. Ba, FDI là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực ở nước nhận đầu tư. Bốn, FDI giúp nước nhận đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Năm, FDI góp phần thúc đẩy tính năng động và khả năng cạnh tranh trong nước, tăng khả năng khai thác tốt các tiềm năng của đất nước. Sáu, FDI không bị những ràng buộc về kinh tế, chính trị, xã hội như hình thức vay nợ nước ngoài của Chính phủ, do đó không đẩy các nước tiếp nhận vào tình trạng nợ nần.

2.3. Những khó khăn thách thức đối với nước nhận FDI

Đối với các nước sở tại nhận FDI, nếu không quy hoạch sử dụng tài nguyên một cách hợp lý thì dễ dẫn đến tình trạng tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường. Nếu không quản lý được hoạt động FDI một cách chặt chẽ theo thông lệ quốc tế thì dễ dẫn đến tình trạng FDI thao túng, lũng đoạn thị trường trong nước và gây thất thoát nguồn thu nhập của quốc gia.

2.4. Quản lý Nhà nước về FDI

Quản lý nhà nước về FDI là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước trong quá trình xúc tiến, thu hút và tổ chức thực hiện FDI, từ việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính

sách, pháp luật đến việc tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thông qua bộ máy quản lý Nhà nước. Đồng thời, Nhà nước tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi, ổn định và các điều kiện cần thiết khác nhằm thực hiện các mục tiêu đã hoạch định.

2.5. Hiệu quả của FDI

+ **Hiệu quả về kinh tế**, được đánh giá trên nhiều chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối, cả về phạm vi vĩ mô và vi mô. Về mặt vĩ mô, để đánh giá hiệu quả đầu tư FDI tại nước nhận đầu tư FDI thường chú trọng các chỉ tiêu chủ yếu như: Tỷ trọng FDI đóng góp vào GDP; Tỷ lệ giữa FDI và tăng trưởng GDP (hệ số ICOR); tỷ số giá trị xuất khẩu của khu vực FDI/tổng giá trị xuất khẩu; thu ngân sách từ FDI/tổng thu ngân sách. . .

+ **Hiệu quả xã hội và môi trường**, được đánh giá trên nhiều chỉ tiêu, thường được chú trọng các chỉ tiêu chủ yếu như: Số việc làm trực tiếp trong khu vực FDI; tỷ lệ lao động trong khu vực FDI/Tổng lao động toàn xã hội so với Vốn FDI/Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; Hiệu quả về mức độ bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Ngoài ra FDI còn được đánh giá hiệu quả qua mức độ chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; Phát triển lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực, kinh tế vùng lãnh thổ.

2.6. Kinh nghiệm thu hút nguồn vốn FDI ở một số nước

+ Thực hiện chính sách mở cửa, ổn định thể chế chính trị và luật pháp, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực

hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích thu hút FDI; Thành lập và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ ngoài khu công nghiệp như đường sá, bến cảng, sân bay, bưu chính viễn thông nhằm thúc đẩy tiến trình thu hút các nhà đầu tư FDI; Khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, xây dựng, công nghiệp điện tử, khai khoáng, lọc dầu, các ngành dịch vụ, bất động sản, tiền tệ (Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines ..); Phân cấp cho chính quyền địa phương được cấp phép đầu tư các dự án có quy mô dưới 300 triệu USD (Trung Quốc).

+ Thực hiện chính sách đầu tư ưu tiên, có chọn lọc. Trong đó ưu tiên, chọn lọc các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử, gia công, ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu; Sử dụng công nghệ tiên tiến, ít phát thải để đảm bảo môi trường; Sử dụng lao động chất lượng cao, có kỹ năng quản lý hiện đại. (Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines ...).

+ Thực hiện chính sách ưu đãi các loại thuế đối với FDI như: Miễn, giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế xuất nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm hàng hóa; Đặc biệt là miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế để đầu tư vào sản xuất; được tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (Thái Lan, Indonesia, Philippines, Malaysia. . .).

+ Chú trọng đào tạo nguồn lao động kỹ thuật, chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI (Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines ...).

+ Singapore ban hành các chính sách thu hút FDI như: Nhà đầu tư FDI được quyền nhập cư, định cư; Nhà đầu tư nào có số vốn FDI từ 250.000 Đô la Singapore trở lên thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore; Thủ tục cấp giấy phép rất đơn giản, thuận tiện, có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào hoạt động.

2.7. Bài học kinh nghiệm về thu hút vốn FDI cho Việt Nam

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải tiến, đổi mới chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư FDI (thuế, giá thuê đất, cung cấp nguyên liệu. . .) có tính cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực; Cải cách thủ tục đầu tư theo hướng gọn, nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư FDI; Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô, ổn định môi trường đầu tư, công khai, minh bạch các chế độ đầu tư;

+ Công khai, minh bạch và phổ biến rộng rãi quy hoạch kinh tế-xã hội, quy hoạch đầu tư đã được phê duyệt, giúp các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thông tin để xây dựng phương án đầu tư.

+ Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép đầu tư FDI với thời gian nhanh nhất, như trường hợp của Singapore.

+ Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi chính sách ưu đãi về Thuế, tiền thuê đất, các

loại phí lệ phí. . .nhằm thu hút nhanh nguồn FDI, nhất là đầu tư vào những ngành mũi nhọn, những vùng kinh tế trọng điểm, những ngành nghề thu hút nhiều lao động.

+ Thực hiện thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án FDI ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường. Chú trọng thu hút đầu tư FDI vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hình thức đối tác công - tư (PPP).

+ Chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp FDI. Đồng thời có chính sách thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ở nước ngoài đến làm ăn sinh sống tại Việt Nam.

3. Thực trạng FDI và quản lý Nhà nước FDI ở Việt Nam.

3.1. Những thành quả đạt được

3.1.1. Số lượng vốn FDI gia tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn đầu tư xã hội, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp cho ngân sách Nhà nước (NSNN) và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động

Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư FDI từ năm 1987. Sau hơn 30 năm, đã có trên 310 tỷ USD của các nhà đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam, nguồn vốn này đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Với sự hiện diện của những nhà đầu tư hàng đầu thế giới, điển hình là các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới như:

Honda, Intel, Samsung, Yamaha, Panasonic, Microsoft, LG... Với những dự án hàng tỷ USD của các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới cho thấy, Việt Nam đã và đang là điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện có 125 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Nhật Bản đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký là 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký là 8,49 tỷ USD, chiếm 23,7%; Singapore đứng vị trí thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5,3 tỷ USD, chiếm 14,8%.

Trong giai đoạn 2010-2020 vừa qua, tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước về ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam, hoạt động đầu tư FDI đã có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Qua đó, FDI đã góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp cho ngân sách Nhà nước (NSNN) và giải quyết công ăn việc làm cho lực lượng lao động xã hội. Phần lớn các doanh nghiệp FDI đã thực hiện tốt các mục tiêu của dự án đã đăng ký, tổ chức hoạt động xây dựng, sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Nhờ đó, đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP giai đoạn 2010-2020 ổn định bình quân hàng năm 6,2 %, thu nhập bình quân đầu người từ 1.160 USD/người năm 2010 tăng lên 2.786 USD/người năm 2020; Góp phần cải thiện đời sống người dân và bộ mặt xã hội ngày càng được phát triển đổi mới.

Bảng 1. Vốn đầu tư FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010- 2020

Năm	Số dự án (ĐA)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	% trong tổng vốn ĐT xã hội	% trong tổng GDP	% đóng góp cho NSNN	% trong tổng Lao động xã hội
2010	1.237	19.886,80	11.000,30	25,84	15,15	10,82	3,5
2011	1.186	15.598,10	11.000,10	24,50	15,66	10,68	4,2
2012	1.287	16.348,00	10.046,60	21,60	16,04	11,23	4,4
2013	1.530	22.352,20	11.500,00	21,90	17,36	13,43	4,8
2014	1.843	21.921,70	12.500,00	21,70	17,89	14,11	5,4
2015	2.120	24.115,00	14.500,00	23,30	18,07	13,81	6,0
2016	2.613	26.890,50	15.800,00	23,40	18,59	14,40	6,7
2017	2.741	37.100,60	17.500,00	23,76	19,63	13,31	7,8
2018	3.147	36.368,60	19.100,00	23,39	20,28	13,08	8,4
2019	3.189	38.020,00	20.380,00	24,10	20,88	13,72	9,2
2020	2.610	31.045,00	19.980,00	18,00	20,13	23,67	8,83
Cộng	20.893	258.601,50	143.327,00	22,86	18,15	12,94	6,29

Nguồn: Tổng Cục Thống Kế

Qua bảng 1 cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, quy mô số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện đều tăng qua các năm, với tốc độ tăng bình quân 9,1%. Tuy nhiên, năm 2020 cả vốn đăng ký (giảm 18,3%) và vốn thực hiện FDI (giảm 2%) so với năm 2019, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhiều hoạt động kinh tế Quốc tế bị đình trệ, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy; Trong 10 năm, từ 2010-2020 đã thu hút 20.893 dự án, với số vốn đăng ký là 258.601,50 triệu USD, vốn thực hiện là 143.327; Số vốn đăng ký bình quân 1 dự án đạt 12,377 triệu USD. Về cơ cấu, trong giai đoạn 2010-2020, vốn đầu tư FDI chiếm tỷ trọng bình quân 22,86%/năm trong tổng

vốn đầu tư xã hội; Giá trị sản lượng Khu vực FDI chiếm bình quân 18,15%/năm trong tổng giá trị GDP của cả nước; Đóng góp cho NSNN bình quân 12,94%/năm trong tổng thu ngân sách. Giải quyết việc làm cho người lao động chiếm bình quân 6,29%/năm trong tổng số lao động xã hội.

3.1.2. Vốn FDI đã tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và gia công hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; góp phần gia tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu và thúc đẩy cân bằng cán cân thương mại

Trong giai đoạn 2010-2020, vốn đầu tư FDI được đầu tư vào 18 ngành nghề sản xuất và dịch vụ trong cả nước. Quy mô vốn đầu tư FDI được tập trung lớn nhất vào ngành công nghiệp (chủ yếu là sản xuất, lắp ráp, gia công hàng tiêu dùng và xuất khẩu), khai khoáng, điện, khí đốt, điều hòa không khí, . . . chiếm tỷ trọng 67,86% trong tổng vốn đăng ký. Thứ hai là đầu tư kinh doanh bất động sản, chiếm tỷ trọng 15,62% trong tổng vốn đăng ký. Thứ ba là Thương mại, sửa

chữa ô tô, xe máy, dịch vụ lưu trú và ăn uống, chiếm tỷ trọng 5,44% trong tổng vốn đăng ký. Cuối cùng là các ngành còn lại khác, mỗi ngành chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, trong khoảng từ 0,16 % đến 1,5 % trong tổng số vốn đăng ký, đặc biệt là đầu tư cho giáo dục, y tế chỉ chiếm 1,66%. Vốn đầu tư FDI phân theo cơ cấu ngành có giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Đầu tư FDI được cấp giấy phép tại Việt Nam phân theo ngành
(Còn giá trị thực hiện, lũy kế tính đến 31/12/2020)

Ngành	Số dự án	Vốn đăng ký(triệu USD)	% Trong tổng số vốn đăng ký
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	505	3.709,90	0,96%
2. Công nghiệp, khai khoáng, điện, khí đốt, điều hòa không khí	15.277	262.086,50	67,86%
3. Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	81	2.926,00	0,76%
4. Xây dựng	1.751	10.679,40	2,77%
5. Vận tải, kho bãi	875	5.418,30	1,40%
6. Thương mại, sửa chữa ô tô, xe máy, lưu trú, ăn uống	6.071	21.014,00	5,44%
7. Thông tin và truyền thông	2.326	3.974,80	1,03%
8. Hoạt động kinh doanh bất động sản	938	60.320,30	15,62%
9. Giáo dục và đào tạo	583	4.411,50	1,14%
10. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	153	1.999,80	0,52%
11. Các ngành và hoạt động khác	4.502	9.693,00	2,51%
Tổng số	33.062	386.233,50	100,00%

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê và tính toán của tác giả

Qua bảng 2 cho thấy, vốn FDI đã tập trung lớn vào các ngành sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, điều đó đã góp phần gia tăng cung cấp hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng trong nước, đồng thời góp phần gia tăng hàng xuất khẩu. Nhờ vậy, đã góp phần giúp cán cân thương mại của Việt Nam từ một nước luôn nhập siêu trở thành nước xuất siêu. Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, năm 2020, các doanh nghiệp FDI chiếm gần 2/3 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trước năm 2011 cán cân thương mại quốc gia thường là nhập siêu từ 10% (2011) đến 29% (2007). Từ năm 2012 đến 2019, cán cân thương mại đã thăng bằng và chuyển sang xuất siêu 3% (2018) và 4% (2019).

3.1.3. Các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đã chuyển giao công nghệ mới, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, có sức lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước, góp phần tăng năng suất lao động xã hội và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Theo số liệu thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, từ năm 1993 đến 2020, Việt Nam đã có 951 hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký và phê duyệt, trong đó 605 hợp đồng là của khu vực doanh nghiệp FDI, chiếm 63,6% tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký, phê duyệt [1]. Một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến của thế giới như: Bưu chính - viễn thông, ngân hàng, dầu khí, xây dựng, giao thông, cầu đường. Nhờ việc chuyển giao, áp dụng công nghệ mới, các doanh nghiệp FDI đã sản xuất được

nhiều sản phẩm mới với chất lượng cao và những tính năng, tiện ích hiện đại, sánh ngang bằng với những sản phẩm cùng loại của các nước phát triển. Nhờ việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài thông qua FDI đã hạn chế việc nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực: dầu khí, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng điện tử gia dụng, phương tiện giao thông... Đồng thời, các doanh nghiệp FDI đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, với hình thức, mẫu mã đẹp hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu như các sản phẩm điện tử, cơ khí, chế tạo, chế biến... Nhiều doanh nghiệp FDI đã tổ chức sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao, xuất khẩu gần 100% sản phẩm ra thị trường nước ngoài thuộc các lĩnh vực điện tử, quang cơ – điện tử. Như vậy, trong thời gian qua, FDI đã góp phần chuyển giao công nghệ mới, nâng cao năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Những tồn tại hạn chế

3.2.1. Trong giai đoạn 2010-2020, quy mô tổng giá trị đầu tư FDI khá lớn, nhưng quy mô vốn đầu tư bình quân 1 dự án là rất thấp, trong đó tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập ngoại nên giá trị gia tăng chưa cao. Mức độ đóng góp vào GDP, thu ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm chưa tương xứng với vốn đầu tư

Qua bảng 2 cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020 có tổng số 20.893 dự án FDI với tổng số vốn đã thực hiện đầu tư là 143.327 triệu USD, như vậy vốn đầu tư bình quân mỗi dự án là 6,68 triệu USD, đây là mức rất thấp. Đồng thời vốn FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp sản xuất và gia công hàng tiêu dùng, lắp ráp ô tô, xe máy, điện - điện tử, may mặc, da giày... Các hoạt động này phần lớn nguyên liệu đều nhập ngoại vì vậy có giá trị gia tăng rất thấp, hiệu quả đầu tư chưa cao. Qua bảng 1, trong thời kỳ 2010-2020, vốn đầu tư FDI chiếm 22,86 % trong tổng vốn đầu tư xã hội, nhưng chỉ đóng góp 18,26 % trong tổng GDP của Quốc Gia, đóng góp cho NSNN 12,94% và giải quyết việc làm được 6,29 % trong tổng lao động xã hội. Như vậy chưa tương xứng với quy mô vốn đầu tư và chưa đạt như mong muốn của Việt Nam.

3.2.2. Cơ cấu đầu tư FDI vào các ngành nghề, vùng miền chưa hợp lý, tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng, kinh doanh bất động sản; tập trung vào các đô thị lớn và những vùng có điều kiện thuận lợi. Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp FDI chỉ chú trọng lợi ích trước mắt, chưa gắn bó với lợi ích lâu dài ở Việt Nam

Qua bảng 2 cho thấy, quy mô vốn đầu tư FDI được tập trung lớn nhất vào ngành công nghiệp (chủ yếu là gia công, lắp ráp, chế biến), khai khoáng, điện, khí đốt, điều hòa không khí chiếm tỷ trọng 67,86%; Kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng 15,62%; Thương mại, sửa chữa ô tô, xe máy, lưu trú, ăn uống chiếm tỷ

trọng 5,44%, các ngành còn lại khác, mỗi ngành chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, trong khoảng từ 0,16 % đến 1,5 % trong tổng số vốn đăng ký. Trong lúc Việt Nam có nhiều thế mạnh về Nông-lâm-thủy sản, có tiềm năng du lịch phong phú đa dạng... thì chưa được FDI đầu tư thích đáng. Đầu tư nước ngoài vẫn tập trung nhiều ở các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Đầu tư FDI được tập trung vào các địa phương có điều kiện hạ tầng kinh tế-xã hội thuận lợi như vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng Bằng Sông Hồng chiếm lần lượt là 49% và 31%; Trong khi đó các vùng khó khăn như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên lại có tỷ trọng doanh nghiệp có vốn FDI thấp với tỷ trọng lần lượt là 1,6% và 0,8% [2].

Với cơ cấu ngành và vùng miền đầu tư của FDI nói trên thể hiện mục đích đầu tư của FDI là tìm kiếm lợi nhuận và chiếm lĩnh thị trường ở nước sở tại, chú trọng lợi ích trước mắt, chưa gắn bó với lợi ích lâu dài ở đất nước ta.

3.2.3. Việc chuyển giao công nghệ sản xuất mới, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, hiện đại từ các dự án, doanh nghiệp FDI còn nhiều hạn chế, chưa được như kỳ vọng của Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư FDI từ năm 1987, tính đến nay Việt Nam có tỷ lệ tổng vốn đầu tư trực tiếp FDI trên tổng vốn đầu tư toàn xã hội lên đến 22-25% theo từng năm. Một trong những mục tiêu thu hút FDI của Việt Nam là đi

tất, đón đầu được chuyển giao, tiếp nhận công nghệ sản xuất mới, tiên tiến, hiện đại để có thể sớm đưa đất nước phát triển nhanh, tiến kịp với các nước phát triển.

Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ sản xuất mới, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, hiện đại từ các dự án, các doanh nghiệp FDI còn nhiều hạn chế, ở mức rất thấp, chưa được như kỳ vọng của Việt Nam, điều đó làm cho thứ hạng về mức độ và hiệu quả chuyển giao công nghệ của nước ta ngày càng giảm sút so với các nước trong khu vực. Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (2016) về xếp hạng mức độ chuyển giao công nghệ năm 2009, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 57 trên toàn cầu. Đến năm 2014, Việt Nam đã tụt xuống ở vị trí thứ 103, giảm 46 bậc sau năm năm, trong khi đó Malaysia xếp thứ 13, Thái Lan thứ 36, Indonesia thứ 39, Campuchia thứ 44.”[1].

Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sở hữu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới không nhiều. Phần lớn các doanh nghiệp FDI thực hiện việc gia công, lắp ráp, công nghệ khép kín, tỷ lệ nội địa hóa thấp, điều đó hạn chế sự chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước và hạn chế sự lan tỏa ra các ngành kinh tế và toàn xã hội.

3.2.4. Nhiều dự án FDI áp dụng những công nghệ lạc hậu, thâm dụng tài nguyên và năng lượng, vì vậy đã gây nên tác hại rất lớn đối với môi trường Việt Nam, nhiều vụ ô nhiễm môi trường

ng nghiêm trọng đã xảy ra, để lại nhiều hệ lụy cho nền kinh tế, xã hội về lâu dài

Trong giai đoạn vừa qua, có nhiều dự án FDI áp dụng công nghệ lạc hậu, tập trung đầu tư vào các ngành thâm dụng, tiêu hao nhiều năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, nhân lực lao động, không thân thiện với môi trường như: luyện kim, dệt may, da giày, khai thác và tận thu khoáng sản, sản xuất bột giấy, sản xuất hóa chất, chế biến nông sản thực phẩm. Do không thực hiện nghiêm túc quy trình công nghệ xử lý chất thải, nước thải, các doanh nghiệp FDI đã xả thải trực tiếp ra môi trường tự nhiên gây ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến đời sống xã hội và sức khỏe của người dân. Điển hình như: Năm 2007, Công ty Vedan Việt Nam (Đài Loan) xả trộm nước thải ra sông Thị Vải suốt một thời gian dài, làm cho dòng sông này bị ô nhiễm đến 90%. Năm 2007 Công ty Hyundai Vinashin Khánh Hòa làm sạch vỏ tàu bằng công nghệ phun hạt nix (phế thải công nghiệp luyện đồng) nhập từ nước ngoài, xả chất thải có chứa chất độc nguy hại. Năm 2011, Công ty *Sonadezi Long Thành, Đồng Nai xả thải không đạt chuẩn ra rạch Bà Chèo làm ô nhiễm nguồn nước và hủy diệt thủy sản nghiêm trọng*. Năm 2014, Công ty Miwon Phú Thọ bị xử phạt 515 triệu đồng vì hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên ra môi trường. Năm 2015, ô nhiễm khói bụi nghiêm trọng do Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 (Bình Thuận) thải ra khiến người dân địa phương bức xúc, tiến hành phong tỏa

quốc lộ 1 để phản đối. Đầu năm 2016, Công ty Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (Đài Loan) đã tổng một lượng lớn nước thải chưa qua xử lý ra biển trong quá trình vận hành thử, gây ra thảm họa môi trường lớn nhất tại Việt Nam trong nhiều năm, gây ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng khiến cá chết hàng loạt tại bốn tỉnh khu vực miền Trung từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên - Huế. Tháng 5/2016. Công ty Mei Sheng Textiles Việt Nam (Bà Rịa – Vũng Tàu) cũng đã bị niêm phong xưởng nhuộm khi bị phát hiện xây dựng trái phép phân xưởng nhuộm công suất 1.100 tấn/năm và xả thải trái phép gây ô nhiễm môi trường..v.v..[3].

Ngoài ra còn có nhiều doanh nghiệp FDI khác do công nghệ lạc hậu, xả nước thải, rác thải và khí bụi không qua xử lý đã gây ô nhiễm môi trường rất nặng nề ở nhiều địa phương.

3.2.5. Công nghiệp hỗ trợ trong nước còn lạc hậu, chậm phát triển, chưa tương xứng, chưa đáp ứng nhu cầu linh kiện, phụ kiện, phụ tùng cho các doanh nghiệp FDI chuyên lắp ráp và gia công. Nhu cầu sản xuất các linh kiện, phụ kiện, phụ tùng trong nước để cung cấp cho các doanh nghiệp FDI chuyên lắp ráp và gia công, thay thế hàng nhập khẩu là rất lớn, tuy vậy công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trong nước còn nhiều hạn chế và yếu kém. Số lượng doanh nghiệp CNHT chỉ chiếm 0,4 % trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và chiếm 6,3% doanh nghiệp CNHT trong tổng số doanh nghiệp ngành sản xuất, chế

ạo. Đáng lưu ý là doanh nghiệp CNHT trong nước chỉ chiếm khoảng 30% tổng số các doanh nghiệp CNHT.

Phần lớn các doanh nghiệp CNHT có quy mô sản xuất nhỏ, áp dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, do đó chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp FDI chuyên gia công, lắp ráp chủ yếu là nhập khẩu linh kiện và phụ kiện từ nước ngoài, làm giảm giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất trong nước.

3.2.6. Nhiều doanh nghiệp FDI có biểu hiện trốn thuế, chuyển giá gây thất thoát nguồn thu nhập của quốc gia

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), trốn và gian lận thuế ở các doanh nghiệp diễn biến ngày càng phức tạp, quy mô lớn. “ *Mức thất thu thuế từ các doanh nghiệp có xu hướng tăng kể từ năm 2014 đến năm 2019, ước tính khoảng 15.600 - 20.700 tỷ đồng mỗi năm, trong đó, mức thất thu từ doanh nghiệp FDI lên tới 8.000 - 9.000 tỷ đồng mỗi năm, tương đương 4 - 4,5% số thu thuế thu nhập doanh nghiệp*”[4].

Phương cách chủ yếu mà các doanh nghiệp FDI trốn thuế và gian lận thuế là chuyển giá, chuyển nợ. Các hình thức chuyển giá, trốn, tránh thuế phổ biến như: (1) Khi khởi nghiệp đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp FDI góp vốn vào các doanh nghiệp trong nước bằng các dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị, công nghệ lạc hậu, nhưng họ định giá trị cao hơn nhiều lần so với thực tế, điều

này làm chi phí khấu hao tài sản cố định trong giá thành sản phẩm tăng lên, từ đó làm giảm lợi nhuận, thậm chí lỗ và tránh được nộp thuế thu nhập; (2) Các doanh nghiệp FDI là chi nhánh của Công ty Đa Quốc gia, nâng giá mua và nhập khẩu nguyên vật liệu từ Công ty mẹ (hoặc các doanh nghiệp cùng Công ty) ở nước ngoài làm cho giá thành sản phẩm tăng lên, từ đó giảm lợi nhuận và tránh được nộp thuế thu nhập; (3) Các doanh nghiệp FDI trực thuộc một Công ty mẹ có quan hệ liên kết bán hàng hóa, nguyên vật liệu cho nhau với giá thấp hơn nhiều so với giá bán cho các bên không có quan hệ liên kết. (4) Hình thức chuyển nợ quốc tế, đối với các nước quy định các khoản lãi vay được tính vào chi phí, giá thành sản phẩm và được khấu trừ khỏi thu nhập thực tế của doanh nghiệp FDI, các Công ty mẹ khuyến khích các công ty con tại các nước có thuế suất cao chuyển khoản nợ sang doanh nghiệp có mức thuế suất thấp (ở nước được khấu trừ lãi vay) để hưởng lợi khoản khấu trừ thuế, lãi vay đối với khoản nợ. Ngoài ra, Công ty mẹ còn thực hiện việc chuyển lợi nhuận trước thuế ở các Quốc gia có mức thuế suất cao đến Quốc gia có mức thuế suất thấp để giảm thuế phải nộp.

Thực tiễn cho thấy, nhiều doanh nghiệp FDI liên tục báo lỗ nhưng vẫn mở rộng đầu tư, sản xuất tại Việt Nam, tìm các cách chuyển giá, trốn thuế như: Công ty Coca Cola, Heineken, Ngân hàng Standard Chartered. Điển hình là, năm 2019 cơ quan Thuế đã kiểm tra các doanh nghiệp FDI cho thấy, đã truy thu thuế và phạt Cty Coca Cola hơn 821,4

tỷ đồng, nhà máy Bia Heineken Việt Nam 917,2 tỷ đồng, Ngân hàng Standard Chartered 19,05 tỷ đồng, Cty Kone Việt Nam 23 tỷ đồng [5].

3.2.7. Tiến độ giải ngân vốn chậm, tỷ lệ giải ngân trên số vốn đăng ký còn thấp
Hiệu quả công tác xúc tiến thu hút đầu tư FDI và quản lý Nhà nước về FDI không chỉ thể hiện ở con số tổng vốn đăng ký mà phải là con số thực hiện giải ngân, tức dòng tiền thực đã chảy vào Việt Nam. Tiến độ giải ngân và tỷ lệ giải ngân vốn FDI còn thể hiện niềm tin của các nhà đầu tư FDI và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong thời gian qua.

Qua bảng 1 cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, tổng vốn đăng ký là 258.601,50 triệu USD, nhưng chỉ thực hiện giải ngân được 143.327 triệu USD, đạt 55,4% trên tổng số vốn đăng ký. Tình trạng giải ngân chậm gây rất nhiều khó khăn cho nhà đầu tư, thời gian xây dựng kéo dài làm tăng giá thành xây dựng và lãi suất ngân hàng, bỏ lỡ cơ hội cung cấp hàng hóa ra thị trường, làm giảm hiệu quả đầu tư. Gánh nặng này đè lên vai các doanh nghiệp FDI và họ chia sẻ nó sang sản phẩm hàng hóa, dịch vụ... khiến cho giá cả tăng lên, cuối cùng người tiêu dùng Việt Nam phải gánh chịu.

3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.3.1. Chính sách ưu đãi đầu tư chưa đủ sức hấp dẫn

Chính sách thu hút và ưu đãi FDI của Việt Nam được điều chỉnh, bổ sung qua các thời kỳ, phù hợp với xu thế biến

động của dòng vốn FDI trên thế giới và trong khu vực. Chính sách ưu đãi FDI tập trung vào các lĩnh vực về tài chính (ưu đãi mức thuế suất các loại thuế); ưu đãi về đất đai (giá thuê đất, và các loại thuế về đất); ưu đãi về đầu tư vào các ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ; ưu đãi về đầu tư vào các địa bàn có nhiều khó khăn, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ. . . Tuy vậy, các chính sách ưu đãi vẫn còn đơn điệu, chưa có tính đột phá, chưa có nhiều sự khác biệt so với một số nước trong khu vực, vì vậy chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những nhà đầu tư lớn, các Công ty đa Quốc gia, các Công ty nắm giữ công nghệ cao, công nghệ mới. . .

3.3.2. Chính sách chuyển giao công nghệ mới còn nhiều bất cập

Một trong những mục đích thu hút FDI của Việt Nam là kỳ vọng được chuyển giao công nghệ mới nhằm từng bước nâng cao năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh trên thế giới và trong khu vực. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, hầu như mục tiêu hoạt động chính của các doanh nghiệp FDI khi vào Việt Nam vẫn là tận dụng lao động giá rẻ và chiếm lĩnh thị trường nội địa. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI sở hữu công nghệ mới luôn giữ bí mật công nghệ, các doanh nghiệp trong nước khó có thể tiếp cận được, họ chỉ chuyển giao với nhiều điều kiện có lợi cho họ, vì vậy, việc chuyển giao công nghệ mới từ doanh nghiệp FDI vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu trước hết là do chính sách chuyển giao công nghệ

mới của Việt Nam còn nhiều bất cập, chưa thỏa đáng với những yêu cầu của các nhà đầu tư FDI, thứ đến là do năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam rất thấp, trình độ lao động, trình độ công nghệ thấp, đầu tư cho nghiên cứu phát triển R&D chưa tương xứng.

3.3.3. Thiếu lực lượng lao động có tay nghề kỹ thuật cao

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, nhưng nguồn lao động đã qua đào tạo, có trình độ cao vẫn còn rất thấp. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2022), tỷ lệ lao động Việt Nam có trình độ kỹ năng chuyên môn là chưa đến 30%. Trong khi đó, các nhà đầu tư FDI đòi hỏi phải có lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng chuyên môn cao để có thể vận hành các dây chuyền sản xuất và máy móc kỹ thuật hiện đại. Nhiều nhà đầu tư FDI đã tìm đến những vùng, địa phương của Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, có hạ tầng kỹ thuật tương đối đầy đủ, thích hợp với ngành nghề đầu tư của họ, nhưng lại thiếu lực lượng lao động lành nghề, thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao nên khiến họ lùi bước, không quyết định đầu tư. Như vậy, nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ không còn là lợi thế đối với các nước đang phát triển trong việc thu hút FDI.

3.3.4. Công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả thấp

Để thu hút được dòng vốn FDI đòi hỏi trước hết là phải làm tốt công tác xúc tiến đầu tư, qua đó giúp các nhà đầu tư

hiểu rõ, nắm được những thông tin quan trọng và cần thiết giúp họ mạnh dạn quyết định đầu tư. Qua đánh giá thực tiễn của Bộ Kế hoạch và đầu tư, công tác xúc tiến đầu tư của Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế. Công tác xúc tiến đầu tư chủ yếu là trong nước, hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế. Loại hình xúc tiến đầu tư chủ yếu là các tổ chức của Nhà nước (ngành Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh/thành phố, các trung tâm xúc tiến đầu tư vùng thuộc Nhà nước quản lý), các tổ chức tư vấn xúc tiến đầu tư tư nhân vẫn còn rất ít, chưa được phổ biến. Các danh mục kêu gọi đầu tư FDI của ngành và địa phương mới xuất phát từ nhu cầu của ngành hoặc địa phương, chưa tìm hiểu kỹ nhu cầu của các nhà đầu tư FDI. Bên cạnh đó, việc cập nhật các thông tin về hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến danh mục kêu gọi đầu tư như: giao thông, điện, nước sạch, công nghệ thông tin, logistic. . . chưa được kịp thời.

3.3.5. Công tác kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp FDI còn nhiều bất cập

Từ năm 2006, Chính phủ đã phân quyền cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các doanh nghiệp FDI cho cấp tỉnh, thành phố, từ đó dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng qua các năm. Vì mục tiêu thu hút FDI và để cạnh tranh thu hút FDI giữa các địa phương, một số địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, thậm chí vượt khung. Cùng với đó, năng lực thẩm định cấp phép dự án FDI còn hạn chế, cơ chế

kiểm tra, giám sát thiếu chặt chẽ đã khiến nhiều dự án FDI bộc lộ nhiều bất cập, trong đó bất cập lớn nhất là tình trạng gây ô nhiễm môi trường.

3.3.6. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất và đời sống ở một số vùng miền còn nhiều hạn chế

Môi trường đầu tư chưa thật sự thuận lợi; thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm được cải cách; công tác giải phóng mặt bằng ở các địa phương còn chậm trễ và ách tắc. Những điều này làm hạn chế thu hút vốn đầu tư FDI

3.3.7. Tình trạng giải ngân chậm do nhiều nguyên nhân

Do tác động không thuận lợi từ những biến động về kinh tế-chính trị trên thế giới và trong khu vực (khủng hoảng kinh tế, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. . .); Do năng lực tổ chức thực hiện và nguồn lực tài chính của chủ đầu tư còn hạn chế. Về phía Việt Nam, do năng lực tiếp nhận dự án của các địa phương còn hạn chế; do những yếu kém về cơ sở hạ tầng, thiếu hụt nhân lực chất lượng cao, thủ tục hành chính rườm rà, giải phóng mặt bằng chậm trễ, môi trường đầu tư thiếu ổn định, thiếu chính sách hỗ trợ nhà đầu tư trong công tác giải ngân.

3.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về FDI.

3.4.1. Thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư FDI ưu tiên, có chọn lọc, trong đó, chú trọng các tiêu chí chủ yếu như ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường, những ngành nghề có sức

lan tỏa ra các ngành khác trong nền kinh tế

Từ kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia, Philipine, Malaysia. . . Trang thời gian đến, nên chấm dứt tình trạng thu hút FDI tràn lan, với bất cứ giá nào mà nên thực hiện chính sách ưu tiên, có chọn lọc. Đó là, chọn lọc các dự án có công nghệ hiện đại, có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tăng cường sự liên kết giữa các khu vực; Chọn các dự án có công nghệ sản xuất công nghiệp thân thiện với môi trường, các ngành sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới; Chọn các dự án nông nghiệp công nghệ cao có sức lan tỏa đến hàng chục triệu hộ dân nông nghiệp và nông thôn; Chọn những dự án tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, không sử dụng nhiều lao động giá rẻ. Và chọn các dự án đầu tư gắn liền với hợp đồng chuyển giao công nghệ mới, đào tạo, huấn luyện, kèm cặp đội ngũ lao động quản lý và công nhân kỹ thuật chất lượng cao.

3.4.2. Thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt cho các dự án FDI đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao; đầu tư vào các vùng trung du, miền núi, nông thôn.

Việt Nam có thế mạnh và tiềm năng sản xuất của ngành nông nghiệp còn rất lớn, chưa khai thác tốt vì nguồn vốn có hạn, trình độ kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến còn lạc hậu. Vì vậy cần có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút FDI đầu tư vào ngành nghề này với công nghệ mới, hiện đại hơn, có sức lan

tỏa đến các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp và đô thị hóa nông thôn.

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở địa bàn các vùng trung du, miền núi, nông thôn, hiện nay vẫn còn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, chưa đồng bộ. Để thu hút vốn FDI vào các vùng này, cùng với những chính sách ưu đãi đặc biệt, Nhà nước cần tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn FDI.

Trong chính sách ưu đãi đặc biệt cần chú trọng miễn giảm tiền thuê đất và các loại thuế, hỗ trợ dịch vụ xúc tiến đầu tư, đơn giản các thủ tục đầu tư, hỗ trợ đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. . . để sức hấp dẫn và có tính cạnh tranh trong khu vực để thu hút FDI đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

3.4.3. Phát triển mạnh mẽ công nghiệp phụ trợ trong nước, gia tăng sản phẩm linh kiện, phụ tùng cung ứng cho các doanh nghiệp FDI

Thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư FDI và các doanh nghiệp trong nước phát triển CNHT sản xuất phụ tùng, linh kiện, phụ kiện gắn liền với quy hoạch các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp lắp ráp, từng bước nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, sử dụng sản phẩm đầu vào trong nước, thay thế nhập khẩu. Thông qua CNHT, tăng cường việc chuyển giao công nghệ sản xuất, kinh

nghiệm quản lý gắn với việc đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp kỹ thuật cao. Điều này sẽ góp phần tạo ra chuỗi giá trị sản xuất trong thị trường nội địa, thúc đẩy đào tạo chuyển giao công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước.

3.4.4. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, nhất là giao thông vận tải, bến cảng, kho bãi, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước, y tế, giáo dục đào tạo tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư FDI

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống ở Việt Nam đã được tập trung xây dựng khá đồng bộ, hiện đại, đảm bảo thúc đẩy kinh tế phát triển và nâng cao đời sống cho người dân. Tuy nhiên, so với nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn hạn chế, so với các nước trong khu vực thì hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở nhiều địa phương vẫn còn khó khăn, thiếu thốn và lạc hậu. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống là một trong những nhân tố quan trọng có tính cạnh tranh để thu hút đầu tư FDI. Do đó, để nâng cao tính cạnh tranh thu hút vốn FDI với các nước trong khu vực, cần tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là giao thông vận tải, bến cảng, kho bãi, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước, y tế, giáo dục đào tạo. . . tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư FDI. Đồng thời có chính sách ưu đãi đối với việc thu hút vốn FDI vào đầu tư xây

dựng cơ sở hạ tầng theo các hình thức như PPP, BOT, BT. . .

3.4.5. Thực hiện các biện pháp đồng bộ để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn, nâng cao tỷ lệ vốn giải ngân trên tổng số vốn đăng ký

Để nâng cao tỷ lệ giải ngân, trước hết cần tìm hiểu, xác minh, đánh giá đúng năng lực, kinh nghiệm, nguồn lực tài chính của chủ dự án; Đánh giá cam kết giải ngân theo kế hoạch và tính khả thi của dự án so với số vốn đăng ký. Đồng thời, cần có các quy định về giám sát thực hiện dự án FDI một cách chặt chẽ, xử lý kịp thời những ách tắc trong quá trình thực hiện dự án nhằm rút ngắn khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân. Mặt khác, cần nâng cao năng lực tiếp nhận dự án và hấp thụ vốn của các địa phương; tăng cường năng lực các đơn vị thi công ở địa phương; cung cấp kịp thời lực lượng công nhân lành nghề, chất lượng cao; làm tốt công tác giải phóng mặt bằng; cung cấp kịp thời các nguyên vật liệu tại chỗ trong quá trình thi công; tiếp tục làm tốt công tác cải cách hành chính; ngăn chặn kịp thời tình trạng nhũng nhiễu của cán bộ quản lý.

3.4.6. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nhân kỹ thuật lành nghề, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp FDI Đã đến lúc nguồn lao động phổ thông giá rẻ không còn là lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút FDI. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế Quốc tế và cuộc cách mạng 4.0 đang tiến triển mạnh mẽ, thì

việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là tất yếu và hết sức cần thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động không chỉ cho các doanh nghiệp FDI mà cho cả các doanh nghiệp trong nước, trước yêu cầu đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện được điều đó, trước hết, cần tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục Đại học và Cao đẳng, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành cho sinh viên, gắn đào tạo với thị trường lao động, chủ động nắm bắt nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, đảm bảo chất lượng đào tạo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Thứ đến, đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp với phương thức đào tạo theo hướng kết hợp với các công ty, doanh nghiệp. Nhà trường cung cấp khối kiến thức lý thuyết cơ bản và mang tính học thuật, công ty, doanh nghiệp cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hành, đặc biệt là kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, sau khi tốt nghiệp học viên có thể được tuyển dụng ngay vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp mà không phải qua đào tạo lại.

3.4.7. Thực hiện chính sách khuyến khích, thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, có sức lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nước, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước Công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại là yếu tố then chốt để tăng năng suất lao động xã hội và nâng cao năng lực cạnh

tranh của nền kinh tế. Để tăng cường, thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, Nhà nước và các doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận, mời gọi những doanh nghiệp nước ngoài, những Tập đoàn đa quốc gia sở hữu công nghệ nguồn, công nghệ cao, công nghệ cốt lõi. . . đến đầu tư vào Việt Nam thông qua các dự án FDI. Bên cạnh việc thực hiện các chính sách ưu đãi về đầu tư FDI, cần chú trọng thực hiện chính sách khuyến khích, chuyển giao công nghệ với phương châm: “đôi bên cùng có lợi”, khắc phục tình trạng các doanh nghiệp FDI khép kín, giữ bí mật công nghệ, không muốn chuyển giao cho các doanh nghiệp trong nước. Cùng với đó, Nhà nước cần đổi mới chính sách hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp trong nước triển khai thực hiện chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI như: Hỗ trợ tìm kiếm thông tin công nghệ, tư vấn, chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật; Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đủ năng lực để tiếp nhận công nghệ mới; Hỗ trợ và tư vấn về pháp lý chuyển giao công nghệ.

3.4.8. Hoàn thiện các văn bản pháp lý về chống chuyển giá, trốn thuế, nghiên cứu áp dụng biện pháp phòng trốn tránh thuế của các nước tiên tiến, tăng cường kiểm tra và giám sát các doanh nghiệp FDI nhằm ngăn ngừa tình trạng chuyển giá, trốn tránh thuế và các hành vi tiêu cực khác

Chuyển giá, trốn thuế là một vấn nạn chung của nhiều quốc gia trên thế giới chứ không riêng gì ở Việt Nam. Trong

thời đại 4.0, nhiều loại hình kinh doanh điện tử phát triển mạnh, việc hạch toán thống kê, kế toán của các doanh nghiệp được thực hiện trên các phần mềm điện tử khá phức tạp, vì vậy việc kiểm tra, kiểm soát lợi nhuận hay truy thu thuế đối với doanh nghiệp FDI sẽ càng khó khăn hơn. Để làm tốt công tác chống chuyển giá, trốn thuế đối với doanh nghiệp FDI, trước hết, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp lý về chống chuyển giá như Luật Quản lý Thuế, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp. . . trong đó bổ sung một số điều Luật về chống chuyển giá và tăng cường các biện pháp chế tài, xử phạt thật nặng các hành vi chuyển giá, trốn thuế. Thứ hai là, nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng chống trốn thuế, tránh thuế và chuyển giá đang áp dụng tại các nước phát triển và đang phát triển, ở các nước châu Âu và Mỹ, họ đặt ra các quy tắc như: Hạn chế chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài chuyển lợi nhuận từ quốc gia có thuế suất cao sang quốc gia có thuế suất thấp; Nghiêm cấm dàn xếp chênh lệch về thuế ở các quốc gia; Hạn chế chuyển nợ quốc tế, lợi nhuận từ nước này sang nước kia; Đưa ra mức trần về lãi vay mới được khấu trừ vào khoản thu nhập trước thuế; Hạn chế các công ty có vốn mỏng vay nhiều, lợi dụng khấu trừ khoản lãi vay để trốn thuế. Thứ ba là, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán, giám sát các hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi lách luật, chuyển giá, trốn thuế. Cùng với đó, chú trọng đào tạo, nâng cao trình

độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ cán bộ kiểm tra, giám sát đủ khả năng phát hiện những chiêu trò chuyển giá, lách luật của các doanh nghiệp FDI.

3.4.9. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới chính sách, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư nói chung và đầu tư FDI nói riêng, nhằm giữ chân các doanh nghiệp FDI đang hoạt động, đồng thời hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư FDI mới trước những khó khăn do đại dịch covid-19

Trong giai đoạn 2021-2025, trước cuộc cách mạng công nghệ 4.0, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động lớn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và cuộc chiến tranh Ukraine-Nga, dòng vốn FDI sẽ có nhiều hạn chế, hoạt động FDI sẽ có nhiều thay đổi và cuộc cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực sẽ gay gắt hơn. Doanh nghiệp FDI thường tổ chức hệ thống sản xuất trên toàn cầu nên khi sản xuất ở nước này, khu vực này gặp trục trặc, khó khăn, họ sẽ chuyển sản xuất sang nước khác, khu vực khác có điều kiện thuận lợi hơn. Do tác động của đại dịch Covid-19, nhất là trong sáu tháng cuối năm 2021, tình hình kinh tế-xã hội của Việt Nam lâm vào khủng hoảng, trì trệ trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Các doanh nghiệp FDI cũng không tránh khỏi những khó khăn chung của Việt Nam, sản xuất trì trệ, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, các đơn hàng không thể thực hiện theo kế hoạch hợp đồng. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần phải nhạy bén trước tình hình khó khăn hiện nay, kịp thời đưa ra những quyết

sách thích hợp, bên cạnh việc tập trung khôi phục các hoạt động kinh tế-xã hội do ảnh hưởng của dịch bệnh, cũng cần chú trọng tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật đầu tư, cải cách thủ tục hành chính phù hợp với tình hình mới nhằm giữ chân các doanh nghiệp FDI đang hoạt động, đồng thời hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư FDI mới trước những khó khăn do đại dịch covid-19. Trong đó, cần chú trọng các chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất, đãi ngộ công nhân lao động, nguồn cung ứng nguyên vật liệu nhằm giúp các doanh nghiệp FDI khôi phục sản xuất-kinh doanh, đưa các hoạt động của doanh nghiệp trở lại bình thường mới, kịp thời khắc phục tình trạng trì trệ ách tắc.

Tài liệu tham khảo

- [1] B.T.T.Linh và Đ.Anh, “Chuyển giao công nghệ sau 30 năm thu hút đầu tư FDI”, 2017. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://www.thesaigontimes.vn/>, 17/9/2017
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, “Kỷ yếu Hội nghị 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội trong kỷ nguyên mới”, 2018.
- [3] Trung tâm con người và Thiên nhiên (PanNature), “Được gì sau 30 năm thu hút FDI ?-FDI, môi trường và nỗi buồn đọng lại”, 2017. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://nature.org.vn/>.
- [4] T.Hoa, “Bóc mẽ chiêu trò trốn thuế của doanh nghiệp FDI”, 2020. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://www.phunuonline.com.vn/>.
- [5] T.Nguyên, “Cách nào chống các 'ông lớn' FDI chuyên giá, trốn thuế?”, 2020. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://www.tienphong.vn/>

4. Kết luận

Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới, khu vực FDI sẽ tiếp tục là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài. Thiết tưởng Nhà nước cần xem xét áp dụng đồng bộ các giải pháp được đề xuất nêu trên để thu hút các nhà đầu tư FDI tiếp tục rót vốn vào Việt Nam. Cùng với đó, Nhà nước phải luôn đồng hành cùng các nhà đầu tư FDI, đối xử bình đẳng với doanh nghiệp trong nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, doanh nghiệp FDI kinh doanh thành công, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội và cải thiện đời sống cho người dân.

- [6] Bộ kế hoạch và đầu tư: “ Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030”, 2018.
- [7] Bộ Chính trị, “ Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”, 2019.
- [8] K.Huyền, “Nhìn lại kết quả và hạn chế sau hơn 30 năm thu hút đầu tư FDI”, 2019. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://vtv.vn/>
- [9] A. Thu, “Nhiều thách thức trong thu hút FDI”, 2019. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://tapchitaichinh.vn/>, 12/12/2019
- [10] P.T.Ngoan, “Mở cửa thu hút FDI và vấn đề môi trường”, 2019. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://tapchicongthuong.vn/>
- [11] N.M.Dabuor, “The role of Foreign Direct Investment (FDI) in development and growth in oic member countries”. *Journal economic cooperation*, Vol 21, No

3, pp.27-75, 2000. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://www.sesric.org/>

[12] W.Tseng and H.Zebregs, “Foreign Direct Investment in China: Some Lessons for Other Countries”, *IMF Policy Discussion Paper*, 2002. [Online]. Available: <https://www.elibrary.imf.org/>

[13] M.H.B.Mohamad, “Foreign direct investment law in ASEAN countries-prospect for ASEAN economic community”, 2017. [Online]. Available: <https://jurnal.uns.ac.id/>

[14] H.Loewendahl, “Innovations in Foreign Direct Investment Attraction”,

Inter-American Development Bank, 2018. [Online]. Available:

<https://publications.iadb.org/>.

[15] H.L.P.Khafidzin, “Determinants Foreign Direct investment (FDI) Inflow in ASEAN-8”, *Media Trend*, Vol 16, No 1, 2021. [Online], Available:

<https://journal.trunojoyo.ac.id/>

Ngày nhận bài: 13/8/2022

Ngày hoàn thành sửa bài: 15/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/12/2022